

## NHỮNG CON SỐ VỀ THẤT NGHIỆP VÀ VIỆC LÀM CỦA VIỆT NAM: HIỆN TRẠNG VÀ TRIỂN VỌNG

NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG\*

### 1. Bối cảnh kinh tế vĩ mô

Thời kỳ 2010 đến nay, nền kinh tế Việt Nam có sự phục hồi, tăng trưởng GDP từ mức thấp, 5% vào năm 2011, đã tăng lên 5,42% năm 2013 và dự kiến sẽ đạt 5,8% vào năm 2014. Sự khởi sắc này có phần đóng góp vào công cuộc tái cấu trúc, gia tăng vốn đầu tư toàn xã hội (tỷ lệ trong GDP tiếp tục, đạt 30,1% vào quý 2/2014). Việc kiểm soát lạm phát đã góp phần giảm tốc độ tăng giá tiêu dùng xuống còn 4,8% trong quý 2/2014 (dự kiến khoảng 8 - 9% trong năm 2014). Đà khởi sắc của nền kinh tế cùng với những xu hướng nhân khẩu trước đó đã có những tác động tích cực đến thị trường lao động.

### 2. Việt Nam bước vào thời kỳ già hóa dân số

Đến 1/7/2014, dân số Việt Nam đạt 90,659 triệu người, tăng 1,04% so với cuối năm 2013. Thời kỳ 2010 - 2013, tốc độ tăng dân số đã xuống mức thấp, 1,05% một năm, bình quân mỗi năm chỉ tăng 928 nghìn người. Ngược lại, riêng dân số từ 60 tuổi mỗi năm tăng 387 nghìn người, tốc độ tăng 4,43%/năm. Tỷ lệ dân số 60 tuổi trở lên tăng từ 9,4% năm 2010 lên 10,4% năm 2013 và 10,46% vào quý 2/2014, cho thấy Việt Nam đã chính thức bước vào thời kỳ già hóa dân số diễn ra song hành với cơ cấu "dân số vàng" (UNFPA, 2011).

**Bảng 1. Xu hướng nhân khẩu thời kỳ 2010 - 2014**

	2010	2011	2012	2013	1/7/2014	Tỷ lệ tăng trung bình 2010-2013 (%)
Dân số (nghìn người)						
Tổng dân số	86.933	87.840	88.776	89.716	90.659	1,04
Nhóm 0 - 14 tuổi	21.223	20.724	20.585	20.763	21.341	-0,15
Nhóm 60+	8.172	8.872	9.056	9.334	9.479	0,39
Tỷ lệ (%)						
Nhóm 0 - 14 tuổi	24,41	23,59	23,19	23,14	23,54	-0,73
Nhóm 60+	9,40	10,10	10,20	10,40	10,46	4,43

*Nguồn: Tính toán dựa trên các số liệu thống kê của UNFPA qua các năm*

\* TS, Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

### 3. Quy mô lực lượng lao động tăng cao làm gia tăng áp lực việc làm

#### 3.1. Nguồn nhân lực

Đến ngày 1/7/2014, nguồn nhân lực (dân số từ 15 tuổi trở lên) cả nước đạt 69,313 triệu người. So với mức tăng dân số, mức tăng nguồn nhân lực cao hơn, khoảng 992 nghìn người/năm (2010 - 2013), với tốc độ tăng trung bình 1,48%/năm.

**Bảng 2. Xu hướng thị trường lao động thời kỳ 2000 - 2014**

	2010	2011	2012	2013	Đến 1/7/2014
Dân số từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	65.711	67.165	68.195	68.687	69.313
Tốc độ tăng, %	2,00	2,21	1,53	0,72	0,91
Mức tăng (nghìn người)	1,290	1,454	1,030	4,92	6,26
Lực lượng lao động (nghìn người)	50.837	51.724	52.348	53.246	53.714
Tốc độ tăng, %	3,11	1,74	1,21	1,72	0,88
Mức tăng (nghìn người)	1.535	887	624	898	468
Cơ cấu (%)					
Nam	51,39	51,50	51,42	51,40	51,30
Nữ	48,61	48,50	48,58	48,60	48,70
Thành thị	27,99	29,67	30,35	30,13	29,43
Nông thôn	72,01	70,33	69,65	69,87	70,57
Nhóm 15-24 tuổi	18,3	16,5	15,1	14,9	14,1
Nhóm 25-59 tuổi	75,6	76,7	77,6	77,2	77,7
Nhóm 60+	6,1	6,8	7,3	7,9	8,2
Tỷ lệ tham gia TTLĐ (%)	77,4	77,0	76,8	77,5	77,5
Nam	82,0	81,7	81,2	82,1	81,9
Nữ	73,0	72,6	72,5	73,2	73,4
Thành thị	69,5	69,7	70,0	70,3	70,0
Nông thôn	81,0	80,6	80,1	81,1	81,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010, 2014), Điều tra Lao động, việc làm hàng quý

Tuy nhiên, tốc độ tăng và mức tăng nguồn nhân lực trong thời gian qua có dấu hiệu bất thường. Tốc độ tăng giảm rất nhanh, từ 2% năm 2010, xuống còn 0,71% năm 2013, và có dấu hiệu phục hồi, tăng 0,91% vào nửa đầu năm 2014. Mức tăng nguồn nhân lực năm 2013 chỉ đạt 492 nghìn người và tăng trở lại vào năm 2014.

### 3.2. Lực lượng lao động

Đến ngày 1/7/2014, quy mô lực lượng lao động (LLLĐ: dân số từ 15 tuổi trở lên đang làm việc và thất nghiệp) đạt 53,714 triệu người. So với mức tăng nguồn nhân lực, mức tăng lực lượng lao động thấp hơn, tăng khoảng 803 nghìn/năm (nhưng tốc độ tăng cao hơn, 1,54%/năm). Tương tự như nguồn nhân lực, mức tăng lực lượng lao động giảm nhanh, từ 1.535 nghìn người năm 2010 xuống còn 624 nghìn người năm 2012, tăng trở lại năm 2013 (đạt 896 nghìn), giảm chỉ còn 468 nghìn vào quý 2/2014, dự kiến cả năm đạt mức thấp hơn năm 2013.

- Theo giới tính, đến 1/7/2014, nữ chiếm 48,7% trong tổng lực lượng lao động, cao hơn một chút so với năm 2010. Nhìn chung cơ cấu lực lượng lao động theo giới tính khá ổn định trong thời gian 2010 đến nay.

- Theo địa bàn, chuyển dịch cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn khá chậm. Đến 1/7/2014 tỷ lệ lao động thành thị chiếm 29,43% (năm 2010 chiếm 27,99%).

- Theo nhóm tuổi, cơ cấu lao động theo độ tuổi phản ánh xu thế già hóa của dân số, với tỷ lệ lao động trẻ trong tổng lực lượng lao động giảm mạnh, từ 18,3% năm 2010 xuống còn 14,1% tại thời điểm 1/7/2014. Trái lại, tỷ lệ lao động trên tuổi (60+) tăng từ 6,1% lên 8,2% trong cùng thời kỳ phản ánh nhu cầu làm việc nhiều hơn của người cao tuổi do tác động của già hóa dân số.

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đạt rất cao. Đến 1/7/2014, tỷ lệ chung đạt 77,5%, của nam cao hơn nữ, của thành thị cao hơn nông thôn.

### 4. Chất lượng nguồn nhân lực thấp

Đến hết quý 2/2014, vẫn còn trên 43,76 triệu người, chiếm gần 81,8% LLLĐ chưa được đào tạo. Số lao động qua đào tạo (có bằng cấp, chuyên môn kỹ thuật) chỉ khoảng 18,3% tổng số lao động và tăng rất chậm (năm 2010 là đạt 14,7%).

**Bảng 3. Số lượng và tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật: 2010 - 2014**

	2010	2011	2012	2013	1/7/2014
Tổng lực lượng lao động (nghìn người)	50837	51724	52348	53246	53714
<i>Có chuyên môn kỹ thuật</i>	7473	8069	8794	9691	9954
<i>Không có chuyên môn kỹ thuật</i>	43364	43655	43554	43555	43760
Cơ cấu lực lượng lao động (%):					
<i>Không chuyên môn kỹ thuật</i>	85,3	84,4	83,2	81,8	81,75
<i>Có chuyên môn kỹ thuật</i>	14,70	15,60	16,80	18,20	18,25
Trong đó:					
<i>Dạy nghề</i>	3,8	4,0	4,7	5,4	4,8
<i>Trung học chuyên nghiệp</i>	3,5	3,7	3,7	3,7	3,7
<i>Cao đẳng</i>	1,7	1,8	2,0	2,0	2,1
<i>Đại học trở lên</i>	5,7	6,1	6,4	7,1	7,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010, 2014), Điều tra Lao động, việc làm hàng quý

Theo đánh giá của ILO (2014), nguồn lao động trẻ và dồi dào đã mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội, nhưng trình độ kỹ năng và chuyên môn thấp của người lao động lại cản trở Việt Nam nắm bắt những cơ hội có công việc tốt. Trầm trọng hơn nữa là sự chênh lệch giữa kỹ năng của hệ thống giáo dục và đào tạo trang bị cho người lao động và nhu cầu thực tế của doanh nghiệp trong hiện tại và tương lai<sup>1</sup>, hệ quả của tình trạng này là năng suất lao động của Việt Nam ở vào mức thấp nhất của Châu Á - Thái Bình Dương. Cụ thể năm 2013, năng suất lao động của Việt Nam chỉ bằng 1/15 của Singapore và chỉ bằng 1/5 của Malaysia, 2/5 của Thái Lan, hai quốc gia thu nhập trung bình khác thuộc khối ASEAN.

### **5. Kinh tế phục hồi tạo cơ hội việc làm tốt hơn, tuy nhiên chuyển dịch cơ cấu việc làm chậm, tỷ lệ việc làm có thu nhập thấp còn cao**

Tính đến 1/7/2014, có khoảng gần 52,84 triệu người đang làm việc. So với nguồn nhân lực và lực lượng lao động, tốc độ tăng việc làm cao hơn, là điều kiện để giảm thất nghiệp. Tuy nhiên, tương tự như đối với nguồn nhân lực và lực lượng lao động, mức tăng việc làm giảm rất nhanh trong các năm gần đây do tác động của khủng hoảng kinh tế, cụ thể: trước năm 2010, việc làm tăng trên 1,1 - 1,2 triệu mỗi năm, hiện tại chỉ tăng khoảng 800 ngàn mỗi năm, mặc dù nền kinh tế đã có dấu hiệu tăng trưởng trở lại.

**Bảng 4. Việc làm và tỷ lệ việc làm/dân số thời kỳ 2010 - 2014**

	2010	2011	2012	2013	1/7/2014
Tổng số việc làm (nghìn người)	49.494	50.679	51.422	52.208	52.838
Mức tăng (nghìn người)	1.479	1.185	743	786	630
Tốc độ tăng (%)	3,1	2,4	1,5	1,5	1,2
Tỷ lệ việc làm/dân số (%)	75,8	76,0	76,3	76,2	76,2

*Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010, 2014), Điều tra Lao động, việc làm hàng quý*

Tỷ lệ việc làm/dân số của Việt Nam rất cao và có xu thế tăng, đạt 76,2% vào quý 2/2014, phản ánh sự tham gia nhiều hơn của lao động trên tuổi vào thị trường lao động.

Riêng trong năm 2014, tình hình việc làm diễn biến “ngược”:

– Quý 1/2014: Tổng số người làm việc là 52,5 triệu người, giảm 324 nghìn người so với quý trước, trong đó, nữ có 25,6 triệu người (chiếm 45,2%).

– Quý 2/2014: ngược lại, chứng kiến sự phục hồi khá ấn tượng của ngành *xây dựng và công nghiệp chế biến, chế tạo* (việc làm tăng thêm tương ứng là 190,8 và 154,8 nghìn người), cao hơn tổng số việc làm tăng thêm trong quý 2.

<sup>1</sup> Trong một cuộc khảo sát về nhu cầu kỹ năng mới đây do ILO thực hiện tại hơn 200 doanh nghiệp trong ngành du lịch ở miền Trung Việt Nam, toàn bộ các chủ doanh nghiệp đều cho biết sinh viên tốt nghiệp các trường dạy nghề không đáp ứng được yêu cầu công việc tại doanh nghiệp.

- Các ngành bị giảm việc làm bao gồm: *tài chính ngân hàng và bảo hiểm* (giảm 66,6 nghìn người); *Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác* giảm 23,5 nghìn việc làm.

- Đáng chú ý là việc làm trong ngành “*nông, lâm nghiệp và thủy sản*” giảm mạnh (101 nghìn người), một phần do lao động trở lại khu công nghiệp và khu chế xuất.

**Bảng 5. Cơ cấu việc làm thời kỳ 2010 - 2014**

Đơn vị: %

	2010	2011	2012	2013	1/7/2014
Nam	51,6	51,7	51,5	51,4	51,3
Nữ	48,4	48,3	48,5	48,6	48,7
Thành thị	27,6	29,3	30,0	29,7	29,4
Nông thôn	72,4	70,7	70,0	70,3	70,6
Khu vực kinh tế:					
<i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	48,7	48,4	47,4	46,8	47,1
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	21,7	21,3	21,2	21,2	21,1
<i>Dịch vụ</i>	29,6	30,3	31,4	32,0	31,8
Theo vị thế làm việc:					
<i>Chủ cơ sở SXKD</i>	3,4	2,9	2,7	2,5	2,1
<i>Tự làm</i>	43,3	43,9	45,1	45,5	41,2
<i>Lao động gia đình</i>	19,4	18,6	17,5	17,2	21,4
<i>Làm công ăn lương</i>	33,8	34,6	34,7	34,8	35,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010, 2014), Điều tra Lao động, việc làm hàng quý

- Theo giới tính, đến 1/7/2014, việc làm của nam giới chiếm 51,3%, nữ chiếm 48,7%. Thời kỳ từ 2010 đến nay, xu hướng việc làm cho nữ tăng lên một chút.

- Chuyển dịch cơ cấu việc làm nông thôn - đô thị cũng chậm, đến 1/7/2014, chỉ có gần 30% việc làm ở đô thị, khu vực nông thôn rộng lớn vẫn là nơi tạo việc làm cho 70% dân cư.

- Theo ngành kinh tế, sự chuyển dịch cơ cấu lao động cũng khá chậm: sau một thời gian giảm nhanh (trước 2009), khu vực nông lâm ngư nghiệp dường như khó rút lao động thêm. Đến cuối quý 2/2014, tỷ lệ lao động trong ngành này vẫn chiếm 47% (giảm nhẹ từ 48,7% năm 2010).

- Theo vị thế, tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng việc làm mặc dù thấp hơn cuối năm 2013, nhưng đã tăng trở lại, đạt 35,19%, cao hơn một chút so với năm 2010 (33,8%). Đáng lưu ý là từ năm 2010 đến nay, tỷ lệ chủ cơ sở sản xuất kinh doanh giảm

liên tục, phản ánh xu thế doanh nghiệp bị đóng cửa và phá sản so với cơ sở sản xuất. Trong khi đó, lao động gia đình lại có xu hướng tăng lên.

- Riêng quý 2/2014, có sự gia tăng việc làm trong khu vực kinh tế tư nhân so với quý trước (tăng 61 ngàn người), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (tăng 11 nghìn người). Tuy nhiên, việc làm khu vực kinh tế cá thể cũng tăng mạnh (356 nghìn người) cho thấy chuyển dịch thị trường lao động khá phức tạp và chưa hiệu quả.

## **6. Bất cập trong tương quan giữa cơ cấu đào tạo và cơ cấu việc làm**

Như trên đã nêu, một trong những nút thắt của Việt Nam là nguồn nhân lực có chuyên môn kỹ thuật. Tuy nhiên vấn đề không chỉ là thiếu nhân lực được đào tạo. Có thể thấy rõ bất cập này qua so sánh tương quan giữa phân bố việc làm theo nghề và chuyên môn kỹ thuật. Đến 1/7/2014, có trên 22 triệu người không có chuyên môn kỹ thuật, hoặc có chuyên môn kỹ thuật nhưng không có chứng chỉ bằng cấp, đang làm những nghề đòi hỏi có chuyên môn kỹ thuật (đặc biệt là các nghề *lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, thợ thủ công có kỹ thuật và thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc*). Có gần 94 nghìn người thuộc nhóm “nhà lãnh đạo” nhưng không có bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật nào.

Trái lại, có tới 750 nghìn người có trình độ đại học và trên đại học đang làm các nghề yêu cầu chuyên môn kỹ thuật thấp hơn (như các nghề “nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật”, “nhân viên - chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy” và “chuyên môn kỹ thuật bậc trung”), đặc biệt là gần 90 nghìn người trong số đó chỉ làm công việc lao động giản đơn.

## **7. Thu nhập của người lao động khá ổn định, duy trì ở mức thấp**

Thu nhập bình quân tháng từ công việc chính của lao động giảm nhẹ trong thời kỳ 2010 - 2013 và có xu hướng tăng trở lại trong quý 2/2014, đạt 4,35 triệu đồng/tháng. Thu nhập bình quân tháng từ công việc chính của lao động nữ thấp hơn của lao động nam và khoảng cách này có xu hướng gia tăng (91,2% năm 2010 so với 90,8% của quý 2/2014). Thu nhập bình quân tháng từ công việc chính của lao động nông thôn thấp hơn của thành thị, tuy nhiên khoảng cách cũng giảm nhẹ (66% so với 72,3% của Quý 1/2014).

- Nếu so sánh theo ngành kinh tế, trong quý 2/2014, thu nhập bình quân tháng của lao động nhóm ngành “nông - lâm nghiệp và thủy sản” vẫn thấp nhất, 3,0 triệu đồng/tháng, trong khi nhóm ngành “công nghiệp - xây dựng” là 4,3 triệu đồng và nhóm ngành “dịch vụ” là 5,2 triệu đồng.

- Nếu so sánh theo nghề, thu nhập bình quân tháng trong quý 2/2014 của nhóm “lãnh đạo” là cao nhất (7,7 triệu đồng); tiếp đến là nhóm “chuyên môn kỹ thuật bậc cao” (6,5 triệu đồng); thấp nhất là nhóm “lao động giản đơn” (3 triệu đồng).

**Bảng 8. Thu nhập từ công việc chính của lao động: 2010 - 2014**

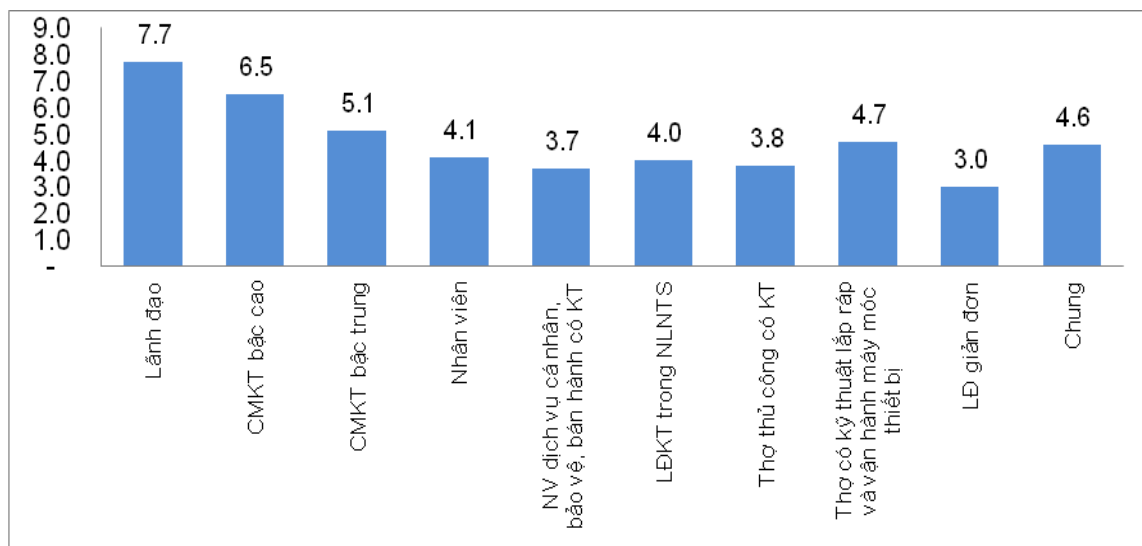
Đơn vị: nghìn đồng

	2010	2011	2012	2013	Đến 1/7/2014	Tốc độ tăng 2010-2013, (%)
Bình quân mỗi tháng (nghìn đồng)						
Chung	4.316	3.997	4.072	4.119	4.335	-1.56
Nam	4.481	4.172	4.238	4.291	4.509	-1.44
Nữ	4.086	3.749	3.832	3.872	4.092	-1.79
Thành thị	5.319	4.753	4.765	4.876	5.119	-2.90
Nông thôn	3.515	3.376	3.489	3.528	3.700	0.12
Tỷ lệ của nữ/nam (%)	0,91	0,90	0,90	0,90	0,91	
Tỷ lệ ở nông thôn/thành thị (%)	0,66	0,71	0,73	0,72	0,72	

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010, 2014), Điều tra Lao động, việc làm hàng quý

**Hình 1. Thu nhập bình quân lao động làm công ăn lương theo nghề, quý 2/2014**

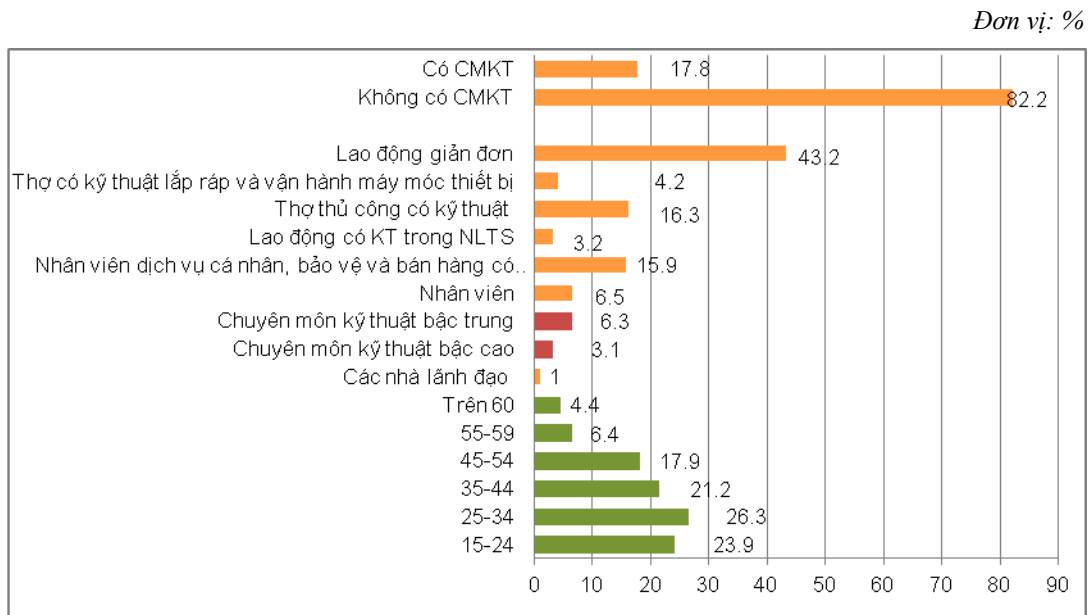
Đơn vị: triệu đồng



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2013, 2014), Điều tra Lao động, việc làm hàng quý

Vẫn còn một bộ phận đáng kể người lao động có thu nhập thấp. Quý 2/2014, trong số những người làm công ăn lương, 18,6% có thu nhập thấp (dưới 2,7 triệu đồng/tháng, tương ứng 2/3 mức thu nhập trung vị). Tỷ lệ lao động có thu nhập thấp đặc biệt cao ở nhóm không có chuyên môn kỹ thuật (82,2%), nghề “lao động giản đơn” (43,2%), nhóm lao động trẻ (26,3% ở nhóm 25 - 34 tuổi và 23,9% ở nhóm 15 - 24 tuổi).

**Hình 2. Tỷ lệ lao động có thu nhập thấp**



Nguồn: Tổng cục Thống kê (2014), Điều tra Lao động, việc làm quý 2/2014

### 8. Thất nghiệp và thiếu việc làm giảm, đạt mức thấp nhất trong một năm qua

Một điểm sáng trong thời gian qua, đó là tình trạng thiếu việc làm đã giảm do tác động của giảm cung lao động và phục hồi của nền kinh tế. Đến 1/7/2014, cả nước có 871,8 nghìn người trong độ tuổi lao động bị thất nghiệp, trong đó 393 nghìn người là nữ (chiếm 45,1%); 479 nghìn người ở thành thị (chiếm 55%); 521,4 nghìn người không có chuyên môn kỹ thuật (chiếm 59,8%); 147 nghìn người có trình độ đại học trở lên (chiếm 16,9%).

Từ 2010 đến 2013, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động giảm 5,9%, và tỷ lệ thiếu việc làm giảm 5,8%. Những tỷ lệ này không khác biệt nhiều theo giới hay giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tuy nhiên riêng trong nhóm thanh niên, tỷ lệ thất nghiệp của nam giảm 5% thì tỷ lệ thất nghiệp của nữ lại tăng 2,4%. Quý 2/2014, tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên là gần 10,7%, cao hơn hẳn so với của nam thanh niên (5,4%).

Thời kỳ 2010 - 2013, số người thiếu việc làm<sup>2</sup> giảm 415 nghìn người, hay 5,3%/năm. Tỷ lệ người thiếu việc làm trong độ tuổi lao động giảm từ 3,1% xuống còn gần 2,3%.

Tại thời điểm 1/7/2014, có 1,14 triệu người trong độ tuổi lao động thiếu việc làm. Có tới 86,3% số người thiếu việc làm sống ở nông thôn và 55% số người thiếu việc làm là nam giới. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn là 2,8%, cao gấp 1,24 lần so với tỷ lệ chung cả nước; của lao động trong nhóm ngành “nông - lâm nghiệp và thủy sản” là 3,6%; của nhóm “lao động hộ gia đình” là 3,1% và “lao động tự làm” là 2,6%. Số giờ làm

<sup>2</sup> Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.



việc thực tế bình quân của nhóm “lao động thiếu việc làm” là 23,3 giờ/tuần, chỉ bằng 52% so với thời gian làm việc thực tế bình quân chung (45 giờ/tuần).

**Bảng 9. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm: 2010-2014**

Đơn vị: %

	2010	2011	2012	2013	Đến 1/7/2014	Tốc độ tăng 2010-2013
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi LĐ	2,3	2,2	2,3	1,9	1,8	-5,9
<i>Nam</i>	2,2	2,1	2,3	1,9	1,9	-6,2
<i>Nữ</i>	2,3	2,2	2,4	2,0	1,8	-5,6
<i>Thành thị</i>	3,8	3,7	3,6	3,2	3,3	-5,8
<i>Nông thôn</i>	1,6	1,5	1,7	1,3	1,2	-6,5
Tỷ lệ thất nghiệp trong thanh niên	6,2	5,9	6,9	5,9	5,1	-1,1
<i>Nam</i>	5,7	5,0	6,1	4,9	5,4	-5,0
<i>Nữ</i>	6,8	6,3	8,0	7,3	10,7	2,4
<i>Thành thị</i>	11,3	10,4	11,5	11,2	3,4	-0,3
<i>Nông thôn</i>	4,6	4,1	5,5	4,3	0,0	-2,2
Tỷ lệ thiếu việc làm	3,0	2,4	2,5	2,5	2,2	-5,3
Tỷ lệ thiếu việc trong độ tuổi LĐ	3,1	2,5	2,6	2,6	2,3	-5,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê (2010, 2014), Điều tra Lao động, việc làm hàng quý

## 9. Triển vọng kinh tế và thị trường lao động

Theo dự báo, kinh tế Việt Nam tiếp tục phục hồi (dự kiến sẽ đạt mức tăng GDP 5,8%, tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội trong GDP đạt 31%) và điều này sẽ có tác động tích cực đến thị trường lao động.

Dự kiến, nhu cầu lao động tiếp tục tăng mạnh trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất phân phối điện, khí đốt, thông tin và truyền thông, hoạt động y tế và trợ giúp xã hội (tăng khoảng 3,5% - 4% so với 6 tháng đầu năm 2014). Lao động trong ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tiếp tục giảm. Tuy nhiên, chất lượng lao động đáp ứng yêu cầu tái cấu trúc nền kinh tế vẫn là thách thức.

Do quá trình biến đổi cơ cấu dân số, sức ép về việc làm sẽ giảm đi. Tuy nhiên, nhu cầu nâng cao chất lượng việc làm là một trong những khó khăn. Giảm tỷ lệ thiếu việc làm cũng như tỷ lệ việc làm có thu nhập thấp có vai trò rất quan trọng.

Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động là một thách thức. Tình trạng giảm tỷ lệ các chủ doanh nghiệp và tăng tỷ lệ lao động trong hộ gia đình sẽ có nguy cơ tăng tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương. Do vậy, cần tập trung hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, vượt qua khủng hoảng để tiếp tục tạo việc làm.

Tập trung nâng cao chuyên môn kỹ thuật của nguồn nhân lực và lực lượng lao động là rất cần thiết. Cần có những chính sách khuyến khích học sinh học nghề, tập trung tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, đổi mới đào tạo để có những kỹ năng mới, tiêu chuẩn mới.

Các doanh nghiệp đồng thời cũng là nơi đặt ra các yêu cầu đào tạo đối với nguồn nhân lực. Để phát triển kỹ năng theo nhu cầu thị trường, cần đẩy mạnh sự tham gia của doanh nghiệp vào hệ thống giáo dục và đào tạo (ILO, 2014a). Các chương trình ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp tham gia đào tạo cần phải được triển khai.

Tích cực chuẩn bị nguồn nhân lực cho quá trình hội nhập ASEAN. Theo dự báo của ILO (2014b), Việt Nam sẽ có khả năng tạo thêm được 6 triệu việc làm (10% số việc làm tăng thêm đến năm 2025 của toàn bộ khối ASEAN) do tác động của xây dựng cộng đồng ASEAN, nhưng 60% trong số việc làm này là việc làm yếu thế. Do vậy, cần tăng cường an sinh xã hội, hỗ trợ người lao động tham gia các chương trình thị trường lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các hình thức khác để bảo vệ tốt hơn người lao động, giảm tỷ lệ lao động thiếu việc làm.

### Tài liệu tham khảo

- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê. 2014. *Bản tin thị trường lao động cập nhật hàng quý và Quý II*.
- ILO. 2014a. *Newsletter. Education business mismatch worsen already workforce quality and low productivity*.
- ILO. 2014b. *Managing integration for better jobs and shared prosperity. Conference on ASEAN Community 2015*.
- ILO. 2013. *Kết quả khảo sát 200 doanh nghiệp trong ngành du lịch ở miền Trung Việt Nam*.
- Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê các năm 2010, 2011, 2012, 2013*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê. 2010 và 2014. *Điều tra Lao động, việc làm hàng quý*.
- UNFPA (Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc). 2011. *Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam*. Hà Nội.